

Số: 182 /QĐ-SXD

Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9
và Quý III năm 2020.**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Tiền Giang; Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc giao công bố giá vật liệu xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

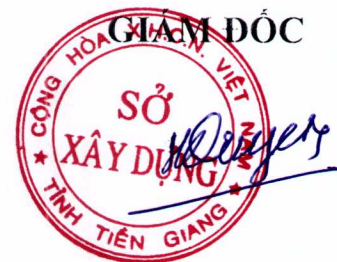
Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9 và Quý III năm 2020 kèm theo Quyết định này để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Phòng Quản lý hoạt động xây dựng, Trưởng các Phòng và đơn vị trực thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Phân viện KTXDMN;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Website của SXD;
- Lưu: VT, QLHXD (Thắng).



Huỳnh Hữu Quyền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 7, THÁNG 8, THÁNG 9
VÀ QUÝ III NĂM 2020**

(NĂM 2016 = 100)

*Công bố theo Quyết định số 182/QĐ-SXD
ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Sở Xây dựng Tiền Giang*



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau :

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau :

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác

động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí cho phù hợp.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong công bố này được tính toán trên cơ sở:

4.1. Các căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình;

- Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

- Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 02/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 4 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Các văn bản quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và dụng phí thẩm tra, thẩm duyệt hiện hành của các Bộ, ngành có liên quan.

4.2. Chỉ số giá nhân công và chỉ số giá máy thi công:

Chỉ số giá nhân công và chỉ số giá máy thi công được tính toán trên cơ sở Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 công bố Đơn giá nhân công xây dựng và Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang công bố Giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

4.3. Chỉ số giá vật liệu chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân mỗi tháng theo Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Liên Sở Xây dựng-Tài chính so với giá vật liệu xây dựng bình quân năm 2016.

5. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trong tỉnh Tiền Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CÔNG BỐ CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

- Bảng 1. Chỉ số giá xây dựng công trình
- Bảng 2. Chỉ số giá phần xây dựng.
- Bảng 3. Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công.
- Bảng 4. Chỉ số giá vật liệu chủ yếu./.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2020	Tháng 8 năm 2020	Tháng 9 năm 2020	Quý III/2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	116,92	116,96	117,55	117,14
2	Công trình giáo dục :	113,42	113,54	114,06	113,67
2.1	Trường mẫu giáo	114,14	114,24	114,64	114,34
2.2	Trường tiểu học	113,57	113,71	114,35	113,88
2.3	Trường trung học phổ thông	112,55	112,67	113,19	112,80
3	Công trình văn hóa	108,51	108,56	108,95	108,67
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,43	112,55	112,86	112,61
5	Công trình y tế :	114,54	114,67	115,22	114,81
5.1	Bệnh viện đa khoa	114,18	114,29	114,84	114,44
5.2	Phòng khám đa khoa	119,44	119,61	120,09	119,71
5.3	Bệnh viện chuyên khoa	109,99	110,12	110,74	110,28
6	Công trình khách sạn	117,22	117,37	117,99	117,53
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	- Đường dây	114,46	114,54	114,50	114,50
	- Trạm biến áp	102,03	102,06	102,05	102,05
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	111,98	112,17	112,92	112,36
3	Công trình nhà kho	115,34	115,50	116,11	115,65

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2020	Tháng 8 năm 2020	Tháng 9 năm 2020	Quý III/2020
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ				
	- Đường bê tông xi măng	102,37	102,43	102,39	102,40
	- Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,47	124,27	120,50	122,08
2	Công trình cầu, hầm				
	- Cầu, cống bê tông xi măng	122,39	123,17	123,60	123,05
IV CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT					
1	Tường chắn bê tông cốt thép	106,79	107,00	107,74	107,18
2	Cống bê tông	105,01	105,32	105,70	105,34
3	Đê bao	137,37	138,51	137,97	137,95
4	Nạo vét kênh	94,37	95,93	95,19	95,16
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình mạng cấp nước	102,07	102,12	102,43	102,21
2	Công trình mạng thoát nước	100,03	100,16	100,71	100,30
3	Công trình xử lý nước thải	104,00	104,06	104,78	104,28
4	Công trình xử lý nước mặt	106,09	106,50	106,59	106,39

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG
Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2020	Tháng 8 năm 2020	Tháng 9 năm 2020	Quý III/2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	117,19	117,23	117,83	117,41
2	Công trình giáo dục :	112,86	112,98	113,51	113,12
2.1	Trường mẫu giáo	114,37	114,47	114,88	114,57
2.2	Trường tiểu học	113,82	113,96	114,61	114,13
2.3	Trường trung học phổ thông	110,40	110,52	111,03	110,65
3	Công trình văn hóa	108,70	108,75	109,15	108,87
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,62	112,74	113,05	112,80
5	Công trình y tế	114,73	114,87	115,41	115,00
5.1	Bệnh viện đa khoa	114,30	114,41	114,96	114,56
5.2	Phòng khám đa khoa	119,76	119,93	120,41	120,03
5.3	Bệnh viện chuyên khoa	110,13	110,26	110,85	110,41
6	Công trình khách sạn	117,39	117,55	118,18	117,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	- Đường dây	114,81	114,89	114,85	114,85
	- Trạm biến áp	112,65	112,82	112,73	112,73
2	Công trình công nghiệp dệt, may				
3	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	112,01	112,20	112,97	112,40
4	Công trình nhà kho	115,40	115,57	116,19	115,72

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG
Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2020	Tháng 8 năm 2020	Tháng 9 năm 2020	Quý III/2020
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	- Đường bê tông xi măng	102,58	102,65	102,61	102,61
	- Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,07	124,92	121,08	122,69
2	Công trình cầu, hầm				
	- Cầu, cống bê tông xi măng	123,04	123,84	124,28	123,72
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT				
1	Tường chắn bê tông cốt thép	107,32	107,52	108,29	107,71
2	Cống bê tông	105,74	106,12	106,44	106,10
3	Đê bao	138,83	140,00	139,45	139,43
4	Nạo vét kênh	95,37	96,98	96,21	96,19
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	102,33	102,38	102,68	102,46
2	Công trình mạng thoát nước	100,24	100,37	100,92	100,51
3	Công trình xử lý nước thải	106,68	106,73	107,28	106,90
4	Công trình xử lý nước mặt	106,91	107,33	107,43	107,22

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH TUYÊN GIANG
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2020		Tháng 8 năm 2020	
		Vật liệu Nhân công	Máy TC	Vật liệu công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DẠN DỰNG	112,71	111,89	112,79	111,89
1	Công trình nhà ở	110,20	104,12	114,02	110,35
2	Công trình giáo dục :	112,41	106,14	104,27	112,57
2.1	Trường mẫu giáo	111,39	102,90	115,78	111,55
2.2	Trường tiểu học	106,80	103,32	122,00	106,92
2.3	Trường trung học phổ thông	108,26	100,71	120,93	108,36
3	Công trình văn hóa	111,24	102,84	109,54	111,40
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114,57	104,29	106,98	114,73
5.1	Bệnh viện đa khoa	117,15	99,84	112,26	117,29
5.2	Phòng khám đa khoa	115,46	114,06	112,24	115,65
5.3	Bệnh viện chuyên khoa	111,09	98,95	96,45	111,26
6	Công trình khách sạn	118,45	105,15	86,76	118,61
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	118,16	98,36	129,79	118,16
1	Công trình năng lượng	119,11	98,36	129,79	119,19
-	Đường dây	108,66	95,96	139,97	108,81
2	Công trình nhà máy, nhà - Tràm biến áp	114,42	102,13	120,94	114,59
3	Công trình nhà kho xưởng sản xuất	132,83	98,36	132,83	98,36
		141,26	95,96	141,26	95,96
		122,05	102,13	122,05	102,13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2020			Tháng 8 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG							
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	96,70	98,92	150,42	96,77	98,92	150,73
	- Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	117,05	95,06	145,41	119,85	95,06	150,48
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	106,11	93,71	173,02	106,38	93,71	175,82
IV CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT							
1	Tường chắn bê tông cốt thép	106,00	94,01	107,18	106,02	94,01	108,36
2	Cống bê tông	106,18	90,74	107,55	106,36	90,74	110,24
3	Đê bao	155,07	55,46	114,72	155,07	55,46	118,57
4	Nạo vét kênh	95,61	55,58	114,26	95,61	55,58	118,02
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT							
1	Công trình mạng cấp nước	101,82	91,08	125,06	101,85	91,08	127,21
2	Công trình mạng thoát nước	101,75	79,02	205,72	101,79	79,02	210,07
3	Công trình xử lý nước thải	102,04	101,72	162,32	102,11	101,72	162,32
4	Công trình xử lý nước mặt	105,68	86,13	127,28	106,07	86,13	130,35

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 9 năm 2020			Quý III/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	113,64	111,89	111,98	113,03	111,89	111,98
2	Công trình giáo dục :	111,20	104,12	114,44	110,58	104,12	114,43
2.1	Trường mẫu giáo	113,26	106,14	104,34	112,75	106,14	104,34
2.2	Trường tiểu học	112,44	102,90	116,42	111,79	102,90	116,40
2.3	Trường trung học phổ thông	107,90	103,32	122,57	107,20	103,32	122,55
3	Công trình văn hóa	109,29	100,71	121,03	108,64	100,71	121,03
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,90	102,84	110,10	111,51	102,84	110,08
5	Công trình y tế:	115,65	104,29	107,56	114,98	104,29	107,53
5.1	Bệnh viện đa khoa	118,27	99,84	112,91	117,57	99,84	112,88
5.2	Phòng khám đa khoa	116,38	114,06	112,74	115,83	114,06	112,72
5.3	Bệnh viện chuyên khoa	112,31	98,95	97,03	111,55	98,95	97,00
6	Công trình khách sạn	119,57	105,15	87,16	118,88	105,15	87,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	- Đường dây	118,16	98,36	131,42	118,16	98,36	131,35
	- Trạm biến áp	119,14	98,36	131,42	119,14	98,36	131,35
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	109,94	95,96	140,65	109,14	95,96	140,62
3	Công trình nhà kho	115,59	102,13	121,53	114,87	102,13	121,51

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG
Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 9 năm 2020			Quý III/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG							
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	96,73	98,92	150,58	96,73	98,92	150,58
	- Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,72	95,06	148,08	117,54	95,06	147,99
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	107,60	93,71	174,49	106,70	93,71	174,44
IV CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT							
1	Tường chắn bê tông cốt thép	107,42	94,01	107,83	106,48	94,01	107,79
2	Cống bê tông	107,07	90,74	109,02	106,54	90,74	108,94
3	Đê bao	155,07	55,46	116,74	155,07	55,46	116,68
4	Nạo vét kênh	95,61	55,58	116,23	95,61	55,58	116,17
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT							
1	Công trình mạng cấp nước	102,32	91,08	126,51	102,00	91,08	126,26
2	Công trình mạng thoát nước	102,68	79,02	208,39	102,08	79,02	208,06
3	Công trình xử lý nước thải	103,09	101,72	162,32	102,41	101,72	162,32
4	Công trình xử lý nước mặt	106,23	86,13	129,30	105,99	86,13	128,98

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 7 năm 2020	Tháng 8 năm 2020	Tháng 9 năm 2020	Quý III/2020
1	Xi măng	94,24	94,24	94,24	94,24
2	Cát xây dựng	128,60	128,60	128,60	128,60
3	Đá xây dựng	94,23	94,23	94,23	94,23
4	Gạch xây	111,68	111,68	113,18	112,18
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	110,76	110,76	114,47	111,99
7	Nhựa đường	112,55	120,74	108,45	113,91
8	Gạch lát	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	130,60	130,60	130,60	130,60
10	Kính xây dựng	173,33	173,33	173,33	173,33
11	Sơn và vật liệu sơn	114,99	114,99	114,99	114,99
12	Vật tư ngành điện	119,46	119,46	119,46	119,46
13	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00